

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỨC HUỆ  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 14-7-2022

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Bích Liên.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Nguyễn Thị Nhiều.

Bà Thi Thị Ngọc Hạnh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

Ngày 14 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 41/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lương Ngọc T - Sinh năm 1984 - Địa chỉ: Thôn 3, xã N, huyện B, tỉnh B1. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 01-7-2022).

2. *Bị đơn:* Ông Lê Hoàng M - Sinh năm 1977 - Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh L. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 01-7-2022).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 21-3-2022, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn là bà Lương Ngọc T trình bày: bà T và ông Lê Hoàng M cưới nhau năm 2006, đăng ký kết hôn ngày 22-8-2006 tại Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn Đ, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An. Từ đầu năm 2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn kéo dài đến nay. Bà T thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc. Về hôn nhân: bà T yêu cầu ly hôn với ông M. Về con chung: có 02 con chung tên Lê Thị Cẩm T1 (sinh ngày 01-7-2000) và Lê Thị Cẩm T2 (sinh ngày 01-7-2002). Hiện cả 02 con chung đã thành niên, có gia đình riêng nên bà T không yêu cầu giải quyết về

nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có nợ ai, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 28-6-2022, bị đơn là ông Lê Hoàng M khai thống nhất với lời khai của bà T về điều kiện kết hôn, thời gian mâu thuẫn, có 02 con chung tên Lê Thị Cẩm T1 (sinh ngày 01-7-2000) và Lê Thị Cẩm T2 (sinh ngày 01-7-2002). Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông M và bà T đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay. Về hôn nhân ông M đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T. Cả 02 con chung đã thành niên nên ông M không yêu cầu giải quyết về nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về thẩm quyền: Bà Lương Ngọc T khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Lê Hoàng M. Ông M cư trú tại huyện Đ1, tỉnh L nên Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Ông M đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án gồm thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải (02 lần) nhưng không có mặt để tham gia hòa giải. Vì vậy đây là vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bà T và ông M đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[3]. Xét yêu cầu ly hôn của bà T: bà T và ông M xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn ngày 22-8-2006 tại UBND thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh L nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông M là hôn nhân hợp pháp theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình. Bà T và ông M đều cho rằng mâu thuẫn từ năm 2020 kéo dài đến nay. Bà T yêu cầu ly hôn, ông M cũng đồng ý ly hôn. Xét mâu thuẫn giữa bà T và ông M đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà T có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. Về con chung: có 02 con chung tên Lê Thị Cẩm T1 (sinh ngày 01-7-2000) và Lê Thị Cẩm T2 (sinh ngày 01-7-2002). Cả 02 con chung đã thành niên, bà T và ông M đều không yêu cầu về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông M đều cho rằng không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải

quyết về nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tài sản và nợ trong vụ án này.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án) nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà T đã nộp. Ông M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 207, Điều 228 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị T đối với ông Lê Hoàng M về việc “ly hôn”;

Về hôn nhân: Cho bà Lương Thị T được ly hôn với ông Lê Hoàng M.

Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Lương Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005181 ngày 18-5-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn Đông Thành (*ghi số hộ tịch*);
- Lưu hồ sơ, án văn.

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Bích Liên**